TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/ HNGĐ-PT
Ngày: 30-7-2019
V/v chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nhiên.

Các Thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng.

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Thiêm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa***: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2019/TLPT- HNGĐ ngày 28/6/2019 về việc *"Chia tài sản sau khi ly hôn"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2019/HNGĐ-ST ngày 22/5/2019 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/QĐ-PT ngày 10/7/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1977 – Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1973 – Có mặt.

Đều địa chỉ: Thôn T, xã TL, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Cháu Nguyễn Văn Ngh, sinh năm 1992 – Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Cháu Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1995 – Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đều địa chỉ: Thôn T, xã TL, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Anh Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 10/7/2018 và các lời khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991. Tại Bản án số 103/2017/HNGĐ-ST ngày 19/9/2017, Tòa án đã giải quyết tuyên bố không công nhận anh chị là vợ chồng. Tuy nhiên, tại vụ án đó do anh chị không yêu cầu giải quyết về việc phân chia tài sản nên Tòa án không đặt ra xem xét và giải quyết. Nay do anh chị không thể tự thỏa thuận được, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của anh chị trong thời kỳ hôn nhân gồm:

Diện tích 81m2 đất ở tại thửa số 11, tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện L, tỉnh Bắc Giang có nguồn gốc sử dụng là do anh chị nhận chuyển nhượng từ ông Trương Kao B và bà Giáp Thị N, đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L xác nhận đăng ký biến động ngày 04/9/2008. Trên diện tích đất, anh chị đã xây dựng căn nhà mái bằng năm 2009. Chị khẳng định, đây là tài sản chung của anh chị, các con không có công sức đóng góp gì và không có liên quan đến ai khác. Sau khi anh chị được Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân xong, anh N đã có nhà đất khác để ở, còn chị phải đi thuê nhà để sinh sống, nên nay chị có nguyện vọng được quyền sử dụng và sở hữu tài sản nhà đất trên để đảm bảo chỗ ở, sinh hoạt và cuộc sống của chị và của các con. Chị đồng ý thanh toán trả anh N một nửa số tiền của trị giá các tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai và lời khai, anh Nguyễn Văn N trình bày: thống nhất về thời gian anh chị chung sống và đã được Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, về nhà đất, về trị giá tài sản. Nay chị Đ làm đơn yêu cầu phân chia tài sản là diện tích 81m2 đất ở và tài sản trên đất tại thửa số 11 tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện L, tỉnh Bắc Giang, quan điểm của anh là có nguyện vọng được quyền sử dụng và sở hữu tài sản nhà đất nêu trên và thanh toán trả cho chị Đ bằng tiền 1/2 trị giá tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật. Ngoài ra anh cũng không có yêu cầu gì khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Cháu Nguyễn Văn Ngh trình bày:* Cháu là con của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Đ. Trước khi bố mẹ cháu ly hôn cháu đã kết hôn và lập gia đình ra ở riêng. Sau khi bố mẹ cháu ly hôn năm 2017, cháu đã cùng vợ và con thuê nhà ra ở và sinh hoạt riêng tại thôn T, xã TL, huyện L. Mẹ cháu cũng chưa có nhà đất để ở nên vẫn thuê nhà để ở và sinh hoạt. Em trai cháu là Nguyễn Văn Ng đang ở và sinh sống với bố cháu ở khu nhà trong thuộc thôn T, xã TL, huyện L. Còn diện tích 81m2 đất ở, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/10/2005 cùng tài sản trên đất, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã

TL, huyện L, tỉnh Bắc Giang vẫn do bố cháu quản lý, sử dụng. Đây là tài sản của bố mẹ cháu, anh em cháu không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản trên nên cháu không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tuy nhiên, sau khi ly hôn mẹ cháu không có nhà cửa để ở và sinh hoạt, trong khi bố cháu đang quản lý, sử dụng hai khu nhà đất nên để đảm bảo cuộc sống tối thiểu của mẹ và của cháu, cháu có ý kiến và nguyện vọng đề nghị Tòa án giải quyết giao cho mẹ cháu được quyền sử dụng và sở hữu diện tích 81m2 đất ở đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/10/2005 cùng tài sản trên đất, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đồng thời mẹ cháu có trách nhiệm thanh toán tiền cho bố cháu theo quy định của pháp luật. Ngoài nguyện vọng ý kiến nêu trên, cháu không có ý kiến gì khác.

- *Cháu Nguyễn Văn Ng trình bày:* Cháu là con của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Đ. Trước khi bố mẹ cháu ly hôn cháu vẫn ở với bố mẹ cháu. Sau khi bố mẹ cháu ly hôn cháu vẫn ở cùng bố tại nhà và đất thuộc thôn T, xã TL, huyện L. Diện tích 81m2 đất ở đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/10/2005 cùng tài sản trên đất trên là tài sản của bố mẹ cháu, anh em cháu không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản trên nên cháu không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Hiện nay sau khi ly hôn, mẹ cháu không có nhà cửa để ở và sinh hoạt, trong khi bố cháu đang quản lý, sử dụng hai khu nhà đất nên để đảm bảo cuộc sống tối thiểu của mẹ và anh trai cháu, cháu có ý kiến và nguyện vọng đề nghị Tòa án giải quyết giao cho mẹ cháu được quyền sử dụng và sở hữu diện tích 81m2 đất ở, đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/10/2005 cùng tài sản trên đất, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đồng thời mẹ cháu có trách nhiệm thanh toán tiền cho bố cháu theo quy định của pháp luật. Ngoài nguyện vọng ý kiến nêu trên, cháu không có ý kiến gì khác.

Với nội dung nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2019/HNGĐ-ST ngày 22/5/2019 của Toà án nhân dân huyện L đã quyết định:

Căn cứ Điều 95, 96, 97 và Điều 98 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 59, Điều 62 và Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ chia tài sản: Giao chị Nguyễn Thị Đ, được quyền sử dụng diện tích 81m2 đất ở tại thửa số 11 tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã

TL, huyện L, tỉnh Bắc Giang có trị giá là 486.000.000đ; 01 căn nhà ở cấp 3 loại 3 có diện tích 81m2 có trị giá là 139.077.000đ; 01 bán mái tầng 2 có diện tích 86,4m2 có trị giá là 27.950.000đ; 01 bán mái trước cửa nhà ở có diện tích 30,8m2 có trị giá là 5.978.000đ và tường gạch trước cửa có diện tích 15,725m2 có trị giá là 2.681.000đ. Tổng giá trị tài sản là 661.686.000đ. (Diện tích đất có sơ đồ kèm theo).

Nhưng chị Nguyễn Thị Đ phải có trách nhiệm thanh toán trả anh Nguyễn Văn N: 330.843.000đ (ba trăm ba mươi triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng) là số tiền chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 29/5/2019, anh Nguyễn Văn N là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 39/2019/HNGĐ-ST ngày 22/5/2019 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang, với lý do Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không đảm bảo quyền lợi cho anh.

Tại phiên toà phúc thẩm, chị Nguyễn Thị Đ là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, anh Nguyễn Văn N là bị đơn kháng cáo không rút kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

- Anh Nguyễn Văn N trình bầy kháng cáo: Do chị Nguyễn Thị Đ tự làm đơn xin ly hôn với chồng, tự bỏ đi không ở với anh nữa, do đó nhà và đất ở trên thửa đất số 11, tờ bản đồ số 00, diện tích 81m2, địa chỉ: thôn G, xã TL, huyện L, tỉnh Bắc Giang là quyền sử dụng và sở hữu của anh. Anh không nhất trí để chị Đ sử dụng, sở hữu nhà và đất trên, anh nhất trí trích chia bằng tiền cho chị Đ theo quy định của pháp luật. Hiện nay anh đã có nơi ở tại thôn T, xã TL, huyện L- là nơi trước đây khi anh và chị Đ ở từ khi mới kết hôn, anh đã kết hôn với người khác.

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bầy: Thống nhất như lời trình bầy của anh N về thửa đất đang tranh chấp. Hiện anh N đã có nơi ở, kết hôn với người khác. Chị đề nghị được sử dụng, sở hữu nhà và đất ở đối với nhà, thửa đất nêu trên; đồng thời trích chia cho anh N như Bản án sơ thẩm đã quyết định.

- Cháu Nguyễn Văn Ng và cháu Nguyễn Văn Ngh có đơn xin xử vắng mặt tại phiên tòa và ủy quyền cho chị Đ tham gia tố tụng trình bầy như nội dung tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đúng quy định pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt,

nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa chấp hành đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung, Bản án sơ thẩm tuyên về việc thực hiện nghĩa vụ thi hành án không đúng quy định của pháp luật; do đó phải sửa một phần Bản án về nội dung này theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn N, sửa phần quyết định tuyên về về lãi suất chậm thi hành án của Bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn N về yêu cầu được sử dụng, sử hữu nhà và đất ở trên thửa đất số 11, tờ Bản đồ số 00, diện tích 81m2, địa chỉ: thôn G, xã TL, huyện L, tỉnh Bắc Giang, giữ nguyên phần quyết định này của Bản án sơ thẩm. Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm, anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn N được nộp cho Tòa án nhân dân huyện L trong thời hạn quy định và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó kháng cáo của anh N là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn N, HĐXX thấy:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho thấy chị Đ, anh N đều xác định khối tài sản chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm có diện tích 81m2 đất ở tại thửa số 11, tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện L, tỉnh Bắc Giang cùng tài sản trên đất. Toàn bộ tài sản này, cả chị Đ và anh N đều thừa nhận có nguồn gốc sử dụng là do anh chị nhận chuyển nhượng từ ông Trương Kao B và bà Giáp Thị N đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L

xác nhận đăng ký biến động ngày 04/9/2008. Anh chị khẳng định, đây là tài sản chung của anh chị, các con không có công sức đóng góp gì và không có liên quan đến ai khác. Hiện nay tài sản nhà đất này anh N vẫn là người đang trực tiếp quản lý và sử dụng. Do chị Đ và anh N không thể tự thỏa thuận được về việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên chị Đ có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết khối tài sản chung này.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 18/01/2019, thì tài sản chị Đ, anh N yêu cầu Tòa án giải quyết gồm: Diện tích 81m2 đất ở tại thửa số 11, tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện L, tỉnh Bắc Giang có trị giá là 486.000.000đ; 01 căn nhà ở cấp 3 loại 3 có diện tích 81m2 có trị giá là 139.077.000đ; 01 bán mái tầng 2 có diện tích 86,4m2 có trị giá là 27.950.000đ; 01 bán mái trước cửa nhà ở có diện tích 30,8m2 có trị giá là 5.978.000đ và tường gạch trước cửa có diện tích 15,725m2 có trị giá là 2.681.000đ. Tổng giá trị tài sản là 661.686.000đ. Trong quá trình chung sống, hai vợ chồng đều có công sức đóng góp như nhau và hiện nay anh N đã có nhà đất khác để ở, còn chị Đ phải đi thuê nhà để sinh sống. Để đảm bảo chỗ ở, cuộc sống và sinh hoạt của các bên, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao chị Nguyễn Thị Đ, được quyền sử dụng diện tích 81m2 đất ở tại thửa số 11, tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện L, tỉnh Bắc Giang có trị giá là 486.000.000đ; 01 căn nhà ở cấp 3 loại 3 có diện tích 81m2 có trị giá là 139.077.000đ; 01 bán mái tầng 2 có diện tích 86,4m2 có trị giá là 27.950.000đ; 01 bán mái trước cửa nhà ở có diện tích 30,8m2 có trị giá là 5.978.000đ và tường gạch trước cửa có diện tích 15,725m2 có trị giá là 2.681.000đ; tổng giá trị tài sản là 661.686.000đ và chị Nguyễn Thị Đ phải có trách nhiệm thanh toán trả anh Nguyễn Văn N: 330.843.000đ (ba trăm ba mươi triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng) là số tiền chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ. Do anh N hiện nay đã có nhà và đất ở ổn định, trong khi đó chị Đ lại chưa có nhà đất để ở mà phải đi thuê nhà để ở, nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn N.

- Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị HĐXX phúc thẩm sửa phần quyết định tuyên về lãi suất chậm thi hành án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Điều 468 của BLDS quy định về lãi suất như sau:

"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

Phần lãi suất chậm thi hành án đã được Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tại phần quyết định như sau: "Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với số tiền chậm trả ở thời điểm thanh toán" .

Như vậy, việc tuyên án về lãi suất chậm thi hành án của Tòa án cấp sơ thẩm như đã nêu trên là chưa đầy đủ và chưa đúng với tinh thần của Điều 468 của BLDS như đã viện dẫn ở trên.

Nay cần sửa lại cho đúng là: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn N mỗi người phải chịu án phí chia tài sản tương ứng với phần được chia là: 330.843.000đ x 5% = 16.542.000đ.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Do anh Nguyễn Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo, sửa phần quyết định tuyên về lãi suất chậm thi hành án, nên anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309, chấp nhận 1 phần kháng cáo của anh N, sửa 1 phần bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 38, Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 3 Điều 296, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 95, 97 và Điều 98 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 59, Điều 62 và Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Giao chị Nguyễn Thị Đ, được quyền sử dụng diện tích 81m2 đất ở tại thửa số 11, tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất thuộc thôn G, xã TL, huyện L, tỉnh Bắc Giang có trị giá là 486.000.000đ; 01 căn nhà ở cấp 3 loại 3 có diện tích 81m2 có trị giá là 139.077.000đ; 01 bán mái tầng 2 có diện tích 86,4m2 có trị giá là 27.950.000đ; 01 bán mái trước cửa nhà ở có diện tích 30,8m2 có trị giá là 5.978.000đ và tường gạch trước cửa có diện tích 15,725m2 có trị giá là 2.681.000đ. Tổng giá trị tài sản là 661.686.000đ. (Diện tích đất có sơ đồ kèm theo).

Nhưng chị Nguyễn Thị Đ phải có trách nhiệm thanh toán trả anh Nguyễn Văn N: 330.843.000đ (ba trăm ba mươi triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng) là số tiền chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

[2]. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 16.542.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 6.300.000đ tiền tạm ứng án phí chị Đ đã nộp theo biên lai thu số 0003442 ngày 05/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Chị Nguyễn Thị Đ còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là 10.242.000đ.

Buộc anh Nguyễn Văn N phải chịu 16.542.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

-Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn N không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh Nguyễn Văn N số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: AA/2017/0004047 ngày 29/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện L;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Nguyễn Văn Nhiên